

Bản án số: 34/2019/DS-PT

Ngày: 27-02-2019

V/v tranh chấp chia tài sản chung,
chia di sản thừa kế và đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Phương Loan

Các Thẩm phán:

Bà Hoàng Thị Hải Hà

Ông Trịnh Xuân Miến

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ân Tình là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 206/2018/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2018 về việc “Tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung, chia di sản thừa kế và đòi lại tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2018/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tr bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 291/2018/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1. Ông Nguyễn Xuân Đ , sinh năm 1928 (đã chết).

2. Bà Nguyễn Tổ Th , sinh năm 1942.

Cùng địa chỉ: Khóm X, thị trấn Tr, huyện Tr , tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân H , sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm X, thị trấn Tr, huyện Tr , tỉnh Cà Mau.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th : Luật sư Trần Dân Qu , là Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Xuân Đ , sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm X, thị trấn Tr, huyện Tr , tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Xuân H , sinh năm 1968 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Cẩm Nh , sinh năm 1973 (vắng mặt).

3. Bà Phạm Bích L , sinh năm 1970 (vắng mặt).

4. Anh Nguyễn Minh C , sinh năm 1992 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm X, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Nguyễn Thúy S, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm X, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nh, bà S, bà L, anh C : Ông Nguyễn Xuân H (có mặt).

Địa chỉ: Khóm X, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Cà Mau.

6. Bà Đào Kim D, sinh năm 1973 (có mặt).

7. Chị Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 2000 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Đ : Ông Nguyễn Xuân Đ (có mặt).

- Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Đ :

1. Bà Nguyễn Tố Th, sinh năm 1942 (vắng mặt) .

2. Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm 1968 (có mặt).

3. Bà Nguyễn Cẩm Nh, sinh năm 1973 (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1971 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm X, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Cà Mau.

5. Bà Nguyễn Thúy S, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm X, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Cà Mau.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Xuân Đ là bị đơn; bà Đào Kim D, chị Nguyễn Xuân Đ là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Xuân H trình bày:

Về nguồn gốc đất, năm 1994 ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Tố Th nhận chuyển nhượng của ông C một phần đất có diện tích 11.440m², năm 1995 ông Đ được Ủy ban nhân dân huyện Tr cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích 11.440m²; năm 2008 ông Đ tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thúy S và bà Nguyễn Cẩm Nh nên bà Nh và bà S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn Ngân hàng thành lập công ty H; năm 2010 bà S và bà Nh chuyển nhượng một phần đất để trả nợ do việc kinh doanh thua lỗ. Phần đất còn lại có diện tích 5.370,7m² bà S và bà Nh lập thủ tục chuyển tên quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Xuân Đ, bà Nguyễn Tố Th và ông Nguyễn Xuân Đ đứng tên; năm 2012 ông Đ, bà Th, ông Đ được Ủy ban nhân dân huyện Tr cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 388036, diện tích 5.370,7m², tại thửa số 106, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Khóm X, thị trấn Tr, huyện Tr, tỉnh Cà Mau. Năm 2015, ông Đ và bà Th có đơn khởi kiện yêu cầu chia 1/3 diện tích đất cho ông Đ, năm 2016 ông Đ qua đời, khi ông Đ qua đời có để lại một phần di sản gồm nhà và đất nhưng không để lại di chúc. Nhà do ông Đ và bà Th xây dựng vào năm 2008 - 2009 trên phần đất do ông Đ, bà Th và ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất trống còn lại có trồng một số cây chuối, vú sữa, tắt, mít, xà cừ, mai, cau kiểng và một mộ phần của ông Đ.

Ông H đại diện theo ủy quyền của bà Th yêu cầu chia phần đất ra làm 03 phần trong đó ông Đ , bà Th và ông Đ mỗi người một phần. Xác định căn nhà là tài sản của ông Đ và bà Th để giao toàn bộ căn nhà cho bà Th . Buộc ông Đ và bà D cùng các con của ông Đ di dời ra khỏi nhà trả nhà lại cho bà Th .

Ông H đại diện theo ủy quyền của bà Nh và bà S yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật 1/3 diện tích phần đất của ông Đ và 1/2 căn nhà của ông Đ cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm bà Th , ông H, bà S, bà Nh , ông Đ và một phần dùng vào việc thờ cúng. Yêu cầu ông Đ có nghĩa vụ trả lại chi phí đo đạc, thẩm định và định giá cho nguyên đơn.

Bị đơn là ông Nguyễn Xuân Đ trình bày: Ông Đ là con trực tiếp sống chung với cha mẹ là ông Đ và bà Th từ nhỏ, đến năm 1995 ông Đ cùng với ông Đ và bà Th nhận chuyển nhượng một phần đất có diện tích 11.440m², đất tọa lạc tại Khóm X, thị trấn Tr, huyện Tr , tỉnh Cà Mau. Từ năm 1995 ông Đ với ông Đ và bà Th cùng làm ăn sinh sống tại phần đất này. Sau đó, ông Đ tự ý chuyển quyền sử dụng đất cho bà Nh và bà S đứng tên, do việc kinh doanh thua lỗ bà Nh và bà S chuyển nhượng một phần đất cho người khác để trả nợ. Phần đất còn lại có diện tích 5.370,7 m² bà Nh và bà S lập thủ tục chuyển quyền sử dụng cho ông Đ , ông Đ và bà Th đứng tên. Hiện phần đất có chiều ngang giáp lộ giao thông là 28,75m, trong đó có 02 mét ngang dài từ tiền tới hậu trước đây bà Phạm Ngọc B đã tặng cho riêng ông Đ thể hiện tại Đơn xin xác nhận ngày 27/5/2016. Vào năm 2008, ông Đ làm Giám đốc công ty TNHH H đã ủy quyền cho bà S rút tiền của công ty gửi tại Ngân hàng để xây dựng một căn nhà trên phần đất do ông Đ , bà Th và ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền xây dựng nhà khoảng 01 tỷ đồng. Căn nhà được xây làm hai khu ở, một khu là do ông Đ cùng vợ là Đào Kim D cùng với hai con ông Đ là Nguyễn Xuân Đ và Nguyễn Hoàng Nh ở, một khu là do ông Đ và bà Th ở, hiện nay ông Đ đã qua đời nên do bà Th ở. Phía khu nhà vợ chồng ông Đ ở, vào năm 2012, ông Đ có làm một quán cà phê bằng cây lá địa phương gồm có 02 căn hiện nay ông Đ cùng bà D đang quản lý. Ngoài ra, ông Đ có đơn yêu cầu bà Th phải trả cho ông 01 tủ bếp bằng gỗ có lót và dán đá hoa cương, 01 bộ bàn 08 cái ghế bằng gỗ kiểu hột xoài, 01 bộ salon bằng gỗ và một hòn non bộ gắn liền với ngôi nhà. Tất cả tài sản trên là của ông Đ mua, trên phần đất còn có mộ phần của ông Đ và một số cây trồng. Ông Đ không đồng ý chia tài sản chung và chia thừa kế theo yêu cầu của bà Th , ông H , bà S và bà Nhung. Ông Đ yêu cầu được chia đất cho ông theo tờ di chúc ngày 27/7/2000 do ông Đ làm khi ông Đ còn sống, chia cho ông một phần diện tích ngôi nhà được xây dựng trên phần đất; yêu cầu bà Th trả lại 01 tủ bếp bằng gỗ có lót và dán đá hoa cương, 01 bộ bàn gỗ kiểu hột xoài và 08 cái ghế bằng gỗ, 01 bộ salon bằng gỗ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đào Kim D và chị Nguyễn Xuân Đ trình bày: Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của ông Đ .

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phạm Bích L , là vợ Ông H và anh Nguyễn Minh C là con Ông H không có ý kiến.

Từ nội dung trên bản án sơ thẩm số: 70/2018/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tr quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.

Chia cho bị đơn Nguyễn Xuân Đ một phần đất có diện tích 1.790,2m² có các tứ cận như sau: Cạnh ngang giáp lộ giao thông 9,58m, cạnh ngang giáp hậu là 9,5m, cạnh dài giáp bà Lê Thị Mỹ T, ông Nguyễn Duy Th 180m, cạnh giáp ông Đ , bà Th dài từ tiền tới hậu.

Giao cho nguyên đơn Nguyễn Tổ Th quản lý sử dụng một phần đất có diện tích 3.580,5m²; có các tứ cận như sau: Cạnh ngang giáp lộ giao thông 19,17m, cạnh ngang giáp hậu là 19m, cạnh dài giáp bà Phạm Ngọc B 195m, cạnh giáp ông Đ dài từ tiền tới hậu.

Giao cho bà Nguyễn Tổ Th quản lý sử dụng một ngôi nhà cấp 4 xây dựng trên phần đất có diện tích: Nhà trước ngang 12m x dài 18m; nhà sau ngang 16m x dài 6m.

Nhà và đất tọa lạc tại Khóm X, thị trấn Tr, huyện Tr , tỉnh Cà Mau thể hiện tại thửa số 106, tờ bản đồ số 07, tỷ lệ 1/2000 thành lập năm 2003 (Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 75-2016, ngày 18/8/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tr).

Buộc bà Nguyễn Tổ Th có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân Đ , ông Nguyễn Xuân H , bà Nguyễn Thuý S , bà Nguyễn Cẩm Nh mỗi người với số tiền 69.858.527 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đ về việc chia phần đất có diện tích 5.367,8m² và một ngôi nhà gắn liền với phần đất (đã chia ở phần trên).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Đ về việc được nhận các tài sản trong nhà gồm: 01 tủ bếp bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế bằng gỗ kiểu hột xoài, 01 bộ salon bằng gỗ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 04 tháng 9 năm 2018, bị đơn ông Nguyễn Xuân Đ , người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Kim D và chị Nguyễn Xuân Đ cùng có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Xuân Đ về việc yêu cầu được chia phần đất theo di chúc của ông Đ trên diện tích theo đo đạc thực tế là 5.367,8m² và chia cho ông Đ , bà D ½ ngôi nhà thể hiện tại khu nhà hiện nay do ông Đ cùng bà D và hai con ông Đ đang ở, chia cho bà Th ½ căn nhà thể hiện tại khu nhà hiện nay bà Th đang ở, yêu cầu bà Th có nghĩa vụ trả lại cho ông Đ 01 tủ bếp bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế kiểu hột xoài 08 cái ghế bằng gỗ, 01 bộ salon bằng gỗ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Xuân Đ , bà Đào Kim D xin rút một phần yêu cầu kháng cáo. Ông Đ và bà D không yêu cầu bà Th trả lại tài sản là 01 tủ bếp bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế kiểu hột xoài 08 cái ghế bằng gỗ, 01 bộ salon bằng gỗ. Đối với yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung, ông Đ tranh luận cho rằng, ông Đ sống với cha mẹ là ông Đ và bà Th từ nhỏ cùng cha mẹ làm kinh tế thu nhập cho gia đình, đến năm 1995 ông cùng với cha mẹ ông đã nhận chuyển

nhượng được một phần đất 11.440m² do ông Đ đại diện gia đình đứng tên quyền sử dụng đất. Năm 2012, ông Đ đã tự ý chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà S và bà Nh ông không hay, đến khi bà Nh và bà S làm ăn thất bại nên đã chuyển nhượng cho bà Biên một phần, một phần còn lại diện tích 5.370,7m² bà S và bà Nh chuyển tên lại cho ông và cha mẹ ông thì ông mới hay nên giữa cha con có phát sinh mâu thuẫn. Từ đó năm 2015 cha ông làm đơn yêu cầu chia cho ông 1/3 diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu vợ chồng ông và các con ông ra khỏi nhà để trả lại nhà cho cha mẹ ông, trong khi đó ông là người ở chung với cha mẹ từ nhỏ đến năm 1998 thì cưới vợ là bà D và cũng về ở chung với cha mẹ, năm 2003 ông thành lập Công ty TNHH H do ông làm Giám đốc công ty vẫn sống chung với cha mẹ. Bà Sen, bà Nh làm thủ quỹ và kế toán của công ty nhưng ở riêng, đến tháng 5 năm 2008 ông bị tai nạn giao thông, sau khi khỏi bệnh, ông làm giấy ủy quyền cho bà S rút tiền của Ngân hàng từ tài khoản của công ty để bà S đứng ra hợp đồng và xây dựng một căn nhà ở cho cha mẹ cùng với vợ chồng và các con ông tiếp tục ở không có tranh chấp. Khi thiết kế xây dựng nhà đã thiết kế làm hai khu ở riêng biệt có lối đi riêng và có khu bếp và nhà vệ sinh riêng. Trước đó, vào năm 2000 cha ông đã làm di chúc cho ông phần đất có mặt tiền 30m chiều dài từ tiền đến hậu đất. Hiện nay, vợ chồng ông yêu cầu chia đất theo di chúc năm 2000, nếu không được chấp nhận chia theo di chúc thì chia cho ông 1/3 diện tích đất nhưng phải chia cho vợ chồng ông phần đất có phần nhà hiện nay vợ chồng và các con ông đang ở, chia cho bà Th phần nhà và đất hiện nay do bà Th đang ở và ông yêu cầu chia thừa kế phần di sản của ông Đ . Ông Đ không chấp nhận chia giá trị nhà bằng tiền như án sơ thẩm đã quyết định.

Ông Nguyễn Xuân H tranh luận cho rằng, việc ông Đ rút yêu cầu kháng cáo phần yêu cầu bà Th trả lại tài sản là 01 tủ bếp bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế bằng gỗ kiểu hột xoài và 08 cái ghế bằng gỗ, 01 bộ salon bằng gỗ, ông đồng ý việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của ông Đ và bà D . Về phần chia tài sản chung là đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Đ , ông Đ và bà Th đứng tên ông đồng ý chia cho ông Đ 1/3 diện tích đất. Về căn nhà xây dựng trên đất ông xác định là tài sản của ông Đ và bà Th , do cha mẹ ông bỏ tiền ra xây dựng vào tháng 9/2008 đến khoản tháng 3/2009 thì hoàn thành, nguồn tiền xây dựng nhà do cha mẹ ông tích lũy do bán vật liệu xây dựng từ năm 2000 đến năm 2008 và khoảng tiền do ông bỏ vào nhưng ông cho rằng không có chứng cứ gì để chứng minh nguồn tiền xây dựng nhà. Ông yêu cầu giao toàn bộ căn nhà cho bà Th quản lý sử dụng, ½ giá trị căn nhà là phần của ông Đ thì chia thừa kế theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ gồm bà Th , ông H, bà S , bà Nh và ông Đ . Ông Đ cùng vợ con ông Đ phải di dời tài sản ra khỏi nhà để giao căn nhà cho bà Th . Ông không chấp nhận tờ di chúc năm 2000 do ông Đ yêu cầu vì tờ di chúc này không có bà Th ký tên nên không hợp pháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được

pháp luật quy định; về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Xuân Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Kim D và chị Nguyễn Xuân Đ ; giữ nguyên bản án sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tr .

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà Th khởi kiện ông Đ và bà D để yêu cầu chia tài sản chung và yêu cầu chia di sản thừa kế di sản của ông Đ qua đời để lại. Ông Đ phản tố yêu cầu chia tài sản chung, yêu cầu chia di sản thừa kế và đòi lại tài sản, cấp sơ thẩm xem xét giải quyết 03 mối quan hệ pháp luật là chia tài sản chung, chia di sản thừa kế và đòi lại tài sản nhưng chỉ xác định có hai mối quan hệ pháp luật trong bản án là thiếu sót, do đó cấp phúc thẩm bổ sung thêm một mối quan hệ pháp luật là đòi lại tài sản.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ và bà D rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc đòi lại tài sản là 01 tủ bếp bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế bằng gỗ kiểu hột xoài và 08 cái ghế bằng gỗ, 01 bộ salon bằng gỗ được Ông H chấp nhận. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Đ và bà D .

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đ , bà D và chị Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia thừa kế là nhà và đất do ông Đ , ông Đ và bà Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hội đồng xét xử xét thấy: Nguồn gốc đất, Ông H và ông Đ trình bày thống nhất với nhau về nguồn gốc đất, do ông Đ , bà Th và ông Đ nhận chuyển nhượng của ông C một phần đất có diện tích 11.440m² vào năm 1995. Ông Đ là người sống chung với cha mẹ là ông Đ và bà Th từ nhỏ đến khi lập gia đình cho đến nay. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2012, ông Đ , bà Th và ông Đ ký hợp đồng tặng cho toàn bộ phần đất cho bà S và bà Nh (BL 07), bà S và bà Nh được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, ông Đ cho rằng ông không biết việc ông Đ tặng cho đất bà S và bà Nh là không có cơ sở. Sau khi bà S và bà Nh đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà S và bà Nh chuyển nhượng một phần đất để trả nợ, phần còn lại bà S và bà Nh chuyển quyền sử dụng đất cho ông Đ , bà Th và ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2012 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Tr cấp với diện tích 5.370,7m². Ông Đ cho rằng được bà Biên cho riêng ông phần đất chiều ngang mặt tiền 02m chiều dài từ tiền đến hậu đất, có xác nhận của bà Biên. Tuy nhiên, khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đ , bà Th và ông Đ có diện tích 5.370,7m² trong đó chiều ngang mặt tiền toàn bộ phần đất là 32,44m, ông Đ cũng không có yêu cầu xác định diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông Đ , bà Th, ông Đ có nên 5.370,7m² đất này là tài sản chung của ông Đ , bà Th và ông Đ . Ông Đ cho rằng năm 2000 ông Đ làm di chúc cho ông phần đất có chiều ngang mặt tiền là

30m, chiều dài từ tiền đến hậu và yêu cầu được chia đất theo di chúc, nhưng tờ di chúc không có bà Th ký tên, không được công chứng chứng thực, do đó di chúc này không hợp pháp. Vì vậy, ông Đ yêu cầu chia tài sản chung theo tờ di chúc cho đất của ông Đ là không có cơ sở chấp nhận, chấp nhận chia tài sản chung theo yêu cầu của bà Th, chia cho ông Đ 1/3 diện tích đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích là 5.370,7m² nhưng theo sơ đồ đo đạc thực tế ngày 18/8/2016 và 23/01/2019 thể hiện phần đất có tổng diện tích là 5.367,8 m². Như vậy, phần đất bà Th, ông Đ và ông Đ mỗi người được chia diện tích đất theo đo đạc là 1.789,2m².

[4] Phần đất của ông Đ được chia là 1.789,2m², nhưng do ông Đ qua đời năm 2016 không để lại di chúc, hiện nay bà Th, ông H, bà S, bà Nh, ông Đ là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ yêu cầu được chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp nên mỗi người được chia 01 phần diện tích đất bằng nhau, và bà Th yêu cầu trích một phần di sản của ông Đ để dùng vào việc thờ cúng, các đương sự thừa nhận hiện nay bà Th là người thờ cúng ông Đ nên chấp nhận yêu cầu của bà Th về việc trích một phần di sản của ông Đ để dùng vào việc thờ cúng. Do đó, chấp nhận yêu cầu của bà Th chia phần đất 1.789,2m² làm 06 phần bằng nhau mỗi phần có diện tích 298,2m², bà Th, ông H, bà Nh, bà S, ông Đ mỗi người một phần, còn lại một phần giao cho bà Th dùng vào việc thờ cúng.

[5] Đối với phần đất ông H, bà S, bà Nh được chia, cấp sơ thẩm giao hết cho bà Th quản lý và sử dụng, buộc bà Th trả lại cho ông H, bà S, bà Nh giá trị đất bằng tiền. Ông H, bà S, bà Nh không kháng cáo nên cấp phúc thẩm giữ nguyên phần diện tích đất của ông H, bà S và bà Nh được chia giao cho bà Th quản lý và sử dụng. Như vậy, bà Th được sử dụng phần đất có diện tích 1.789,2 m² và 05 phần đất là di sản của ông Đ được chia cho bà Th, ông H, bà S, bà Nh và một phần đất dùng vào việc thờ cúng.

Bà Th có trách nhiệm trả lại giá trị đất bằng tiền cho ông H, bà S và bà Nh trên diện tích đất mỗi người được chia là 298,2m². Cụ thể, theo kết luận định giá đất ngày 23/9/2016 (BL120) giá trị đất ở và đất vườn là 784.241.000 đồng trên diện tích 5.367,8 m², mỗi mét vuông trị giá 146.101 đồng. Do đó, giá trị đất ông H, bà S và bà Nh được chia mỗi người diện tích 298,2m² x 146.101 đồng/ m² = 43.567.300 đồng. Bà Th có trách nhiệm trả lại cho ông H, bà S và bà Nh mỗi người 43.567.300 đồng.

Ông Đ được chia diện tích đất là 1.789,2m² và được chia một phần đất là di sản thừa kế của ông Đ là 298,2m².

[6] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Đ, bà D và chị Đ về việc yêu cầu chia tài sản chung là căn nhà làm hai phần cho ông Đ một phần và bà Th một phần như hiện trạng nhà hiện nay do vợ chồng ông Đ và bà Th đang ở vì ông Đ và bà D cho rằng căn nhà là tài sản chung của vợ chồng ông Đ và vợ chồng bà Th.

Hội đồng xét xử xét thấy: Các đương sự thống nhất căn nhà được xây dựng từ tháng 9/2008 đến tháng 3/2009 thì hoàn thành và đưa vào sử dụng, căn nhà do vợ chồng ông Đ cùng hai con ông Đ là chị Đ và anh Nh ở một khu, bà Th và ông Đ ở một khu. Ngày 25/01/2016 ông Đ qua đời (BL 42) thì khu nhà ông Đ, bà Th

ở do bà Th tiếp tục ở cho đến nay. Tại hồ sơ và tại phiên tòa, ông Đ cho rằng nhà do bà S đứng ra làm hồ sơ và hợp đồng xây dựng nhưng nguồn tiền xây dựng nhà do ông Đ ủy quyền cho bà S rút tiền của Công ty TNHH H để xây dựng, Ông H cho rằng nguồn tiền xây dựng nhà do bà Th và ông Đ tích lũy từ việc mua bán vật liệu xây dựng từ năm 2000 đến năm 2008 nhưng Ông H không có chứng cứ chứng minh. Ông Đ có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ từ việc bà S rút tiền tại Ngân hàng trong thời gian năm 2008 và năm 2009. Theo Công văn số 3447/NHN0 ngày 21/12/2018 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh tỉnh Cà Mau đã xác định, trong khoảng thời gian từ tháng 5/2008 đến năm 2009 bà S là thủ quỹ của Công ty TNHH H do ông Đ làm Giám đốc được ông Đ ủy quyền đến chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp huyện Tr rút tiền 17 lần với số tiền 4,2 tỷ đồng (BL 485). Tuy nhiên, ông Đ và bà S cũng không chứng minh được số tiền này rút về để chi vào mục đích gì, chi cho xây dựng nhà là bao nhiêu. Tuy nhiên, do ông Đ là người sống chung với ông Đ , bà Th từ nhỏ cùng làm kinh tế chung trong gia đình, đến năm 1998 ông Đ lập gia đình với bà D và cũng cùng về chung sống với ông Đ và bà Th , kể cả trong thời gian ông Đ làm Giám đốc công ty cho đến khi xây dựng nhà, vợ chồng ông Đ cùng các con ông Đ cùng với ông Đ và bà Th vẫn ở trên căn nhà này cho đến năm 2015 không có tranh chấp về tài sản chung giữa vợ chồng ông Đ với vợ chồng bà Th được Ông H thừa nhận. Do vợ chồng ông Đ ở chung nên khi xây nhà đã thiết kế xây dựng hai khu nhà ở liền nhau, chỉ có một khu thờ là khu sử dụng chung cho hai khu nhà ở, mỗi khu nhà ở của bà Th và ông Đ đều có nhà vệ sinh, khu bếp và lối đi riêng, từ khi xây dựng nhà đến nay, các bên không có tranh chấp với nhau về nguồn tiền xây dựng nhà, đến năm 2015 thì phát sinh tranh chấp nhưng vợ chồng ông Đ vẫn ở trên khu nhà tranh chấp cho đến nay. Ông Đ cho rằng sau khi xây dựng nhà xong, vợ chồng ông và vợ chồng bà Th về ở nhà mới thì ông Đ đã tự làm thêm một mái che phía sau nhà nối liền với căn nhà cũ được làm nhà kho do ông Đ sử dụng để chứa các vật liệu xây dựng do ông làm công trình, cho đến nay căn nhà kho không còn giá trị sử dụng, nhưng ông Đ vẫn quản lý được Ông H thừa nhận. Do đó, xác định căn nhà do bà Th và ông Đ ở hiện nay là tài sản chung của vợ chồng ông Đ và vợ chồng bà Th . Do đó, cần chia đôi căn nhà theo vị trí, diện tích mỗi khu nhà mà hiện nay vợ chồng ông Đ và bà Th đang ở kéo dài ra mặt tiền đến bậc tam cấp và kéo dài ra phía sau mặt hậu đến hết phần nhà kho.

Phần đất phía trước căn nhà được chia đôi cho bà Th một bên phía có nhà bà Th đang ở hiện nay. Chia đôi cho ông Đ một bên phía có nhà và quán cà phê do ông Đ đang ở và quản lý.

Phần đất phía sau căn nhà chia cho ông Đ phần đất giáp đất của bà T và ông Th chiều ngang 08m, chiều dài từ vị trí nhà kho đến hết hậu đất, phần còn lại chia cho bà Th phần đất có khu mộ chiều ngang hậu đất là 20,5m.

Cụ thể, vị trí và diện tích nhà và đất được chia như sau:

Phần đất và nhà chia cho bà Nguyễn Tố Th :

Phần đất mặt tiền trước nhà có chiều ngang ranh GPMB từ điểm số 2 đo qua điểm số 3 là 16,22m (được xác định tại điểm a). Chiều ngang từ điểm M11 đo qua vuông góc với hàng rào giáp ranh đất bà Lê Thị Mỹ T là 14,34m (được xác định là

điểm M11b). Chiều dài tính từ điểm số 2 đến điểm M11 là 38,28m. Diện tích là 472m².

Phần đất và nhà có chiều ngang tính từ điểm M11 đến điểm giữa căn nhà là 10,98m (được xác định là M11a), chiều ngang mặt hậu tính từ điểm M7 vuông góc đến hàng rào giáp phần đất bà Lê Thị Mỹ T là 9,9m (được xác định là điểm M7a). Chiều dài tính từ điểm M11 đến M7 là 46,1m. Diện tích 481,2m².

Phần đất phía sau nhà kho chiều ngang tính từ điểm M7 đo qua vuông góc với hàng rào giáp ranh đất bà T là 20,52m được xác định là điểm M7c). chiều ngang mặt hậu đo từ điểm số 1 đo qua điểm số 4 là 20,5m (được xác định là điểm số 5). Chiều dài từ điểm M7 đến điểm số 1 là 111,14m. Diện tích 2.292,4 m².

Phần đất và nhà chia cho ông Nguyễn Xuân Đ :

Phần đất mặt tiền trước nhà có chiều ngang ranh GPMB từ điểm số 3 đo qua điểm số 2 là 16,22m. Chiều ngang từ điểm M11b đo qua vuông góc với hàng rào giáp ranh đất bà T là 14,34m (được xác định là điểm M11d). Chiều dài tính từ điểm số 3 đo đến điểm M11d là 28,6m. Diện tích 332,5m².

Phần đất và nhà chia cho ông Đ có chiều ngang tính từ điểm giữa căn nhà điểm M11a đến điểm M11d là 17,7m, chiều ngang mặt hậu tính từ điểm M7a đến điểm M7d là 18,63m. Chiều dài giáp ranh đất bà T từ M11d đến M7d là 46,1m. Diện tích 814,2m².

Phần đất phía sau nhà kho chiều ngang tính từ điểm M7c đến điểm M7d là 08m. Chiều ngang mặt hậu đo từ điểm số 4 đến điểm số 5 là 08m. Chiều dài giáp ranh đất bà T và ông Th tính từ điểm M7d đến điểm số 4 là 115,27m. Diện tích 910,6 m².

Do phần nhà chia cho bà Th và ông Đ có một phần mái che và nhà kho, các đương sự xác định mái che và nhà kho không có giá trị sử dụng, mái che do ông Đ tự làm và nhà kho hiện nay do ông Đ đang quản lý nên ông Đ có trách nhiệm tháo dỡ nhà kho và mái che để trả lại diện tích đất cho bà Th được chia.

Do phần nhà bà Th được chia có ½ diện tích nhà là di sản của ông Đ qua đời để lại không có di chúc, nên phần di sản của ông Đ được chia cho bà Th , ông H, bà S , bà Nh và ông Đ mỗi người một phần và giành một phần giao cho bà Th làm di sản thờ cúng. Bà Th ở và quản lý phần nhà của ông Đ , nên bà Th phải chia giá trị bằng tiền cho ông H, bà S , bà Nh và ông Đ .

Theo kết luận định giá đất ngày 23/9/2016 (BL 120) giá trị nhà ở là 315.737.500 đồng. Bà Th và ông Đ được chia đôi căn nhà nên giá trị nhà của bà Th và ông Đ là 157.868.000 đồng. Phần di sản của ông Đ trong căn nhà là 157.868.000 đồng : 2 = 78.934.000 đồng, phần di sản của ông Đ được chia cho bà Th , ông H, bà S , bà Nh và ông Đ mỗi người một phần và một phần giao cho bà Th dùng vào việc thờ cúng. Trị giá mỗi phần nhà được chia là 13.155.000 đồng. Bà Th có trách nhiệm trả lại giá trị nhà cho ông H , bà S và bà Nh và ông Đ mỗi người 13.155.000 đồng.

[7] Cấp sơ thẩm xác định căn nhà là tài sản chung của ông Đ và bà Th mà không có phần của ông Đ , đồng thời chia toàn bộ nhà cho bà Th và chia giá trị nhà cho ông Đ bằng tiền trên phần di sản mà ông Đ được hưởng thừa kế nhà của ông Đ

là chưa phù hợp, nên cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ , bà D và chị Đ .
Sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tr .

[8] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa là chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[9] Về chi phí tố tụng: Do chấp nhận yêu cầu chia thừa kế, chia tài sản là nhà và đất của bà Th và ông Đ nên bà Th và ông Đ mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí. Đã qua, Ông H và bà Th đã nộp chi phí đo đạc là 2.603.000 đồng, chi phí thẩm định và định giá là 2.200.000 đồng; ngày 29/01/2019 Ông H nộp chi phí đo đạc là 3.053.000 đồng. Tổng cộng số tiền chi phí Ông H đã nộp là 7.856.000 đồng. Ông Đ phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Ông H và bà Th 3.928.000 đồng.

[10] Về án phí sơ thẩm: Bà Th và ông Đ phải chịu án phí có giá ngạch trên phần nhà và đất được chia, ông H, bà S , bà Nh phải chịu án phí trên số tiền được chia.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Đ , bà D và chị Đ được chấp nhận nên ông Đ , bà D , chị Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

[12] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Xuân Đ , bà Đào Kim D và chị Nguyễn Xuân Đ .

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 70/2018/DS-ST ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Tr .

Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Xuân Đ về việc đòi lại tài sản đối với bà Nguyễn Tố Th là 01 tủ bếp bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế bằng gỗ kiểu hột xoài và 08 cái ghế bằng gỗ, 01 bộ salon bằng gỗ.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Tố Th về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Xuân Đ về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Xuân H , bà Nguyễn Thúy S và bà Nguyễn Cẩm Nh trên phần nhà và đất.

Chia cho bà Nguyễn Tố Th nhà và đất có vị trí và diện tích như sau:

Phần đất mặt tiền trước nhà có chiều ngang ranh GPMB từ điểm số 2 đến điểm a là 16,22m. Chiều ngang từ điểm M11 đến điểm M11b là 14,34m. Chiều dài tính từ điểm số 2 đến điểm M11 là 38,28m giáp phần đất của bà Phạm Ngọc B . Diện tích 472m².

Phần đất và nhà chia cho bà Th có chiều ngang tính từ điểm M11 đến điểm giữa căn nhà M11a là 10,98m, chiều ngang mặt hậu tính từ điểm M7 đến điểm M7a là 9,9m. Chiều dài tính từ điểm M11 đến M7 giáp đất bà Phạm Ngọc B là 46,1m. Diện tích 481,2m².

Phần đất phía sau nhà kho chiều ngang tính từ điểm M7 đến điểm M7c là 20,52m. Chiều ngang mặt hậu đo từ điểm số 1 đến điểm số 5 là 20,5m. Chiều dài từ điểm M7 đến điểm số 1 là 111,14m. Diện tích 2.292,4 m².

Tổng diện tích đất bà Th được chia là 3.245,6m².

Chia cho ông Nguyễn Xuân Đ nhà và đất có vị trí và diện tích như sau:

Phần đất mặt tiền trước nhà có chiều ngang ranh GPMB từ điểm số 3 đến điểm a là 16,22m. Chiều ngang từ điểm M11d đến điểm M11b là 14,34m. Chiều dài tính từ điểm số 3 đo đến điểm M11d là 28,6m. Diện tích 332,5m².

Phần đất và nhà chia cho ông Đ có chiều ngang tính từ điểm giữa căn nhà M11a đến điểm M11d là 17,7m, chiều ngang mặt hậu tính từ điểm M7d đến điểm M7a là 18,63m. Chiều dài giáp ranh đất bà Lê Thị Mỹ T từ M11d đến M7d là 46,1m. Diện tích 814,2m².

Phần đất phía sau nhà kho chiều ngang tính từ điểm M7c đến điểm M7d là 08m. Chiều ngang mặt hậu đo từ điểm số 4 đến điểm số 5 là 08m. Chiều dài giáp ranh đất bà Lê Thị Mỹ T và ông Nguyễn Duy Thuận tính từ điểm M7d đến điểm số 4 là 115,27m. Diện tích 910,6m².

Tổng diện tích đất ông Đ được chia là 2.057,3m².

Ông Nguyễn Xuân Đ và bà Đào Kim D phải có trách nhiệm tháo dỡ, di dời mái che và nhà kho và các vật dụng trên đất trả lại diện tích đất cho bà Th được chia.

Ông Đ và bà Th có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích đất được chia.

(Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 3-2019, ngày 23/01/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Tr).

Bà Nguyễn Tô Th phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân H , bà Nguyễn Thuý S , bà Nguyễn Cẩm Nh mỗi người 43.567.000 đồng tiền trị giá đất do ông H , bà S và bà Nh được chia thừa kế của ông Nguyễn Xuân Đ .

Bà Nguyễn Tô Th phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Xuân H , bà Nguyễn Thuý S , bà Nguyễn Cẩm Nh , ông Nguyễn Xuân Đ mỗi người 13.155.000 đồng tiền trị giá nhà do ông H, bà S , bà Nh và ông Đ được chia.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí tố tụng: Ông Đ có nghĩa vụ trả cho bà Th và Ông H chi phí đo đạc, thẩm định, định giá với số tiền là 3.928.000 đồng.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Th phải chịu án phí là 16.498.000 đồng, bà Th đã nộp tạm ứng 1.500.000 đồng, theo các biên lai thu số 0005145 ngày 06/10/2015 và biên lai số 0007281 ngày 23/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr được đối trừ, bà Th phải nộp tiếp 14.998.000 đồng.

Ông Đ phải chịu án phí là 15.840.000 đồng, ông Đ đã nộp tạm ứng 14.052.000 đồng, theo các biên lai thu số 0005943 ngày 15/6/2016, số 0006561 ngày 23/01/2017, số 0007217 ngày 01/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr, được đối trừ, ông Đ phải nộp tiếp 1.788.000 đồng.

Ông H, bà S, bà Nh mỗi người phải chịu án phí là 2.770.000 đồng, Ông H đã nộp tạm ứng 1.500.000 đồng, theo biên lai thu số 0005837 ngày 25/5/2016, số 0007282 ngày 23/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr được đối trừ, Ông H phải nộp tiếp 1.270.000 đồng. Bà Nh đã nộp tạm ứng 1.500.000 đồng, theo biên lai thu số 0005839 ngày 25/5/2016, số 0007283 ngày 23/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr được đối trừ, bà Nh phải nộp tiếp 1.270.000 đồng. Bà S đã nộp tạm ứng 1.500.000 đồng, theo biên lai thu số 0005838 ngày 25/5/2016, số 0007285 ngày 23/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr được đối trừ, bà S phải nộp tiếp 1.270.000 đồng.

2. Án dân sự phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Xuân Đ, bà Đào Kim D và chị Nguyễn Xuân Đ không phải nộp. Đã qua ông Đ, bà D và chị Đ có dự nộp mỗi người 300.000 đồng theo biên lai số 0008620, 0008621, 0008622 ngày 04/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr được nhận lại.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Tr ;
- Chi cục THADS huyện Tr ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Thị Phương Loan